

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*  
*đã được soát xét*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	<b>6 – 40</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, các Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **268.177.770.000 đồng**.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Nhơn Trạch.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

---

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán  
từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2015*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Vương**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

**Bùi Ngọc Hà**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>498.348.974.821</b>	<b>605.460.391.180</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>114.674.834.989</b>	<b>89.237.150.011</b>
1.	Tiền	111		37.004.834.989	46.487.150.011
2.	Các khoản tương đương tiền	112		77.670.000.000	42.750.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.153.784.146</b>	<b>222.491.984.117</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	158.490.911.613	214.032.708.567
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.877.872.892	7.698.871.317
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	784.999.641	760.404.233
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>201.534.934.814</b>	<b>268.549.569.362</b>
1.	Hàng tồn kho	141		202.668.331.479	268.743.476.097
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.133.396.665)	(193.906.735)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.985.420.872</b>	<b>25.181.687.690</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	9.673.228.726	11.336.241.598
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.081.773.123	12.544.292.160
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.230.419.023	1.301.153.932
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212.150.604.942</b>	<b>197.019.607.382</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.720.692.764</b>	<b>112.633.332.493</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	168.657.755.603	112.554.896.330
	- Nguyên giá	222		542.045.725.561	473.734.738.378
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(373.387.969.958)	(361.179.842.048)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	62.937.161	78.436.163
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(260.915.758)	(245.416.756)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.723.969.685</b>	<b>68.404.237.996</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	25.723.969.685	68.404.237.996
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.705.942.493</b>	<b>15.982.036.893</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	17.705.942.493	15.982.036.893
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>710.499.579.763</b>	<b>802.479.998.562</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>352.770.995.995</b>	<b>442.265.532.129</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.527.495.995</b>	<b>384.601.632.129</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	55.724.405.946	67.548.014.693
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.820.786.799	6.617.591.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.882.731.462	2.012.654.289
4.	Phải trả người lao động	314		7.926.592.341	6.616.028.701
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.801.211.724	10.509.031.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.050.892.286	360.879.285
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	211.547.552.039	285.296.846.961
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.773.323.398	5.640.585.179
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.243.500.000</b>	<b>57.663.900.000</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	50.243.500.000	57.663.900.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>357.728.583.768</b>	<b>360.214.466.433</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>357.728.583.768</b>	<b>360.214.466.433</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	29.722.074.958
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	8.460.412.038
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.656.629.896	53.854.209.437
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		42.964.588.342	11.517.179.899
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(307.958.446)	42.337.029.538
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>710.499.579.763</b>	<b>802.479.998.562</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>1.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>426.575.444.988</b>	<b>485.495.321.352</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3.</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>426.575.444.988</b>	<b>485.495.321.352</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	390.109.828.826	444.140.719.621
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.465.616.162</b>	<b>41.354.601.731</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	964.762.710	2.648.274.650
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	9.445.051.747	6.350.573.155
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.881.245.664	4.430.786.236
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	2.929.015.379	2.918.709.389
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	22.271.389.938	21.436.783.590
<b>10.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.784.921.808</b>	<b>13.296.810.247</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	918.784.344	678.369.155
12.	Chi phí khác	32	VI.06	718.531.450	4.467.723.633
<b>13.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>200.252.894</b>	<b>(3.789.354.478)</b>
<b>14.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.985.174.702</b>	<b>9.507.455.769</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.293.133.148	3.239.528.569
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(307.958.446)</b>	<b>6.267.927.200</b>
<b>18.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>Không áp dụng</b>	<b>Không áp dụng</b>
<b>19.</b>	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>Không áp dụng</b>	<b>Không áp dụng</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>2.985.174.702</b>	<b>9.507.455.769</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12.391.026.912	13.099.822.066
-	Các khoản dự phòng	03		939.489.930	263.108.787
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.578.168.305	749.770.254
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(690.233.089)	(2.560.523.476)
-	Chi phí lãi vay	06		3.881.245.664	4.430.786.236
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>23.084.872.424</b>	<b>25.490.419.636</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.180.070.287	125.839.462.248
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.075.144.618	(18.561.178.714)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.044.487.764)	(141.292.852.073)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(60.892.728)	(1.713.101.559)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.667.252.123)	(3.257.714.065)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.237.569.740)	(4.868.304.952)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.000	1.826.989.934
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(91.886.000)	(160.826.043)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>124.238.078.974</b>	<b>(16.697.105.588)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.558.642.326)	(29.599.568.382)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.090.909	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(265.466.667)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.829.430	2.706.520.735
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(14.098.721.987)</b>	<b>(15.158.514.314)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		198.477.899.537	278.423.177.380
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.807.575.226)	(249.783.048.858)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.329.675.689)</b>	<b>28.640.128.522</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>24.809.681.298</b>	<b>(3.215.491.380)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>89.237.150.011</b>	<b>105.175.626.048</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		628.003.680	106.840.238
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>114.674.834.989</b>	<b>102.066.974.906</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, sản xuất và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 02 đến 03 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tổng số các công ty con: 01 công ty.
- Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Tung Yang	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	100%	100%	100%

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương	Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

**06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được trừ một số chỉ tiêu là “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả kinh doanh do thay đổi về chế độ kế toán (thay đổi về tỷ giá giao dịch và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ và được căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 04. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm

### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

**Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:**

***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	265.000.730	235.619.551
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.739.834.259	46.251.530.460
- Các khoản tương đương tiền (*)	77.670.000.000	42.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>114.674.834.989</u></b>	<b><u>89.237.150.011</u></b>

(\*) Tại ngày 30/6/2015, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- + Khoản tiền gửi 200.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Taipei Fubon với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 300.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 1.000.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 45.000.000.000 VND có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina với lãi suất 4,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>14.817.145.000</b>	<b>(14.817.145.000)</b>	<b>-</b>	<b>14.817.145.000</b>	<b>(14.817.145.000)</b>	<b>-</b>
+ Công ty TNHH Tung Yang	14.817.145.000	(14.817.145.000)	-	14.817.145.000	(14.817.145.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>14.817.145.000</b>	<b>(14.817.145.000)</b>	<b>-</b>	<b>14.817.145.000</b>	<b>(14.817.145.000)</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH Tung Yang	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	100%	100%	- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại như: thang, xe đẩy, dụng cụ cho người tàn tật, dụng cụ thể dục thể thao và các vật dụng khác; - Sản xuất và gia công các linh kiện từ kim loại, gia công, lắp đặt các loại cửa kính, khung nhôm, lắp đặt và hàn nối các sản phẩm kết nối thép, đập lỗ và hình từ các sản phẩm từ kim loại.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:**

Nội dung	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Bán hàng hóa	12.866.414.163
Mua hàng hóa, dịch vụ	392.925.454

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>158.490.911.613</b>	<b>214.032.708.567</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	33.539.891.913	30.291.794.921
- Công ty TNHH TAYUAN	9.584.541.905	10.739.462.555
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	3.271.261.375	1.946.263.425
- Công ty Cổ phần thương mại Bình Phát	18.543.145.996	68.461.040.292
- Công ty TNHH Tung Yang	37.354.897.800	42.949.574.729
- Công ty Hùng Hương	13.858.157.694	5.758.754.928
- CORPRACION METALURGICA ANTILLANA	5.239.634.972	11.369.093.972
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	37.099.379.958	42.516.723.745
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>158.490.911.613</b>	<b>214.032.708.567</b>

**Phải thu khách hàng là đối tượng bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con	37.354.897.800	42.949.574.729
<b>Cộng</b>		<b>37.354.897.800</b>	<b>42.949.574.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>784.999.641</b>	<b>-</b>	<b>760.404.233</b>	<b>-</b>
- Phải thu của người lao động	48.679.800	-	-	-
- Tạm ứng	151.010.000	-	153.115.629	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Phải thu khác	583.309.841	-	605.288.604	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	230.312.750	-	-	-
+ Bảo hiểm nộp thừa	38.800.326	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	7.671.791	-
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	288.624.473	-	527.723.375	-
+ Phải thu khác	25.572.292	-	69.893.438	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>784.999.641</b>	<b>-</b>	<b>760.404.233</b>	<b>-</b>

**05. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	23.583.119.573	-	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42.750.271.951	(193.906.735)	101.599.497.638	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.149.795.004	-	1.697.348.274	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.899.576.331	-	123.920.452.877	-
- Thành phẩm	40.280.814.539	(939.489.930)	39.261.371.476	-
- Hàng hoá	4.754.081	-	4.918.031	-
<b>Cộng</b>	<b>202.668.331.479</b>	<b>(1.133.396.665)</b>	<b>268.743.476.097</b>	<b>(193.906.735)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>109.834.393.499</b>	<b>350.955.481.769</b>	<b>9.647.712.766</b>	<b>3.297.150.344</b>	<b>473.734.738.378</b>
- Mua trong kỳ	938.736.235	30.143.794.397	629.672.727	137.666.300	31.849.869.659
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.628.517.524	-	-	-	36.628.517.524
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(167.400.000)	-	-	(167.400.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147.401.647.258</b>	<b>380.931.876.166</b>	<b>10.277.385.493</b>	<b>3.434.816.644</b>	<b>542.045.725.561</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>50.722.831.450</b>	<b>300.569.366.575</b>	<b>7.031.798.056</b>	<b>2.855.845.967</b>	<b>361.179.842.048</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.351.645.625	9.597.482.214	391.177.060	35.223.011	12.375.527.910
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(167.400.000)	-	-	(167.400.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.074.477.075</b>	<b>309.999.448.789</b>	<b>7.422.975.116</b>	<b>2.891.068.978</b>	<b>373.387.969.958</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>59.111.562.049</b>	<b>50.386.115.194</b>	<b>2.615.914.710</b>	<b>441.304.377</b>	<b>112.554.896.330</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>94.327.170.183</b>	<b>70.932.427.377</b>	<b>2.854.410.377</b>	<b>543.747.666</b>	<b>168.657.755.603</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 214.251.886.307 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>245.416.756</b>	<b>245.416.756</b>
- Khấu hao trong kỳ	15.499.002	15.499.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>260.915.758</b>	<b>260.915.758</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>78.436.163</b>	<b>78.436.163</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>62.937.161</b>	<b>62.937.161</b>

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>25.723.969.685</b>	<b>68.404.237.996</b>
- Mua sắm máy móc thiết bị	6.589.950.945	-
- Xây dựng công trình lò luyện tại Nhơn Trạch	19.134.018.740	68.404.237.996
- Sửa chữa lớn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.723.969.685</b>	<b>68.404.237.996</b>

**09. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.673.228.726</b>	<b>11.336.241.598</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	6.210.212.125	9.209.899.072
- Chi phí quảng cáo	463.796.341	211.139.280
- Chi phí sửa chữa	221.810.329	325.310.251
- Tiền thuê đất	1.221.206.599	-
- Các khoản khác	1.556.203.332	1.589.892.995
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.705.942.493</b>	<b>15.982.036.893</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	16.068.501.832	15.931.434.444
- Chi phí quảng cáo	1.348.673.187	-
- Chi phí sửa chữa	288.767.474	50.602.449
<b>Cộng</b>	<b>27.379.171.219</b>	<b>27.318.278.491</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>285.296.846.961</b>	<b>285.296.846.961</b>	<b>201.515.480.304</b>	<b>275.264.775.226</b>	<b>211.547.552.039</b>	<b>211.547.552.039</b>
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	285.296.846.961	201.515.480.304	275.264.775.226	211.547.552.039	211.547.552.039
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank Co.,Ltd <sup>(a)</sup>	52.077.812.313	52.077.812.313	20.908.559.846	34.953.468.460	38.032.903.699	38.032.903.699
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	40.897.270.575	40.897.270.575	29.879.672.659	40.897.270.575	29.879.672.659	29.879.672.659
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	14.359.447.125	14.359.447.125	15.845.096.686	14.359.447.125	15.845.096.686	15.845.096.686
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(d)</sup>	37.144.033.684	37.144.033.684	21.106.730.913	37.144.033.796	21.106.730.801	21.106.730.801
+ Ngân hàng Citibank - CN Hà Nội <sup>(e)</sup>	-	-	23.149.535.573	-	23.149.535.573	23.149.535.573
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	19.179.848.340	19.179.848.340	-	19.179.848.340	-	-
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - CN Hồ Chí Minh <sup>(f)</sup>	-	-	14.029.141.300	6.378.141.300	7.651.000.000	7.651.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon <sup>(g)</sup>	121.638.434.924	121.638.434.924	76.596.743.327	122.352.565.630	75.882.612.621	75.882.612.621
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>57.663.900.000</b>	<b>57.663.900.000</b>	<b>1.122.400.000</b>	<b>8.542.800.000</b>	<b>50.243.500.000</b>	<b>50.243.500.000</b>
Từ 1 năm đến 5 năm	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
+ Công ty TNHH Thương mại Samco <sup>(h)</sup>	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
<b>Cộng</b>	<b>342.960.746.961</b>	<b>342.960.746.961</b>	<b>202.637.880.304</b>	<b>283.807.575.226</b>	<b>261.791.052.039</b>	<b>261.791.052.039</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

a) Là khoản vay USD ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial bank Co., Ltd theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/34/2014 ngày 26/5/2014 và hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 13/4/2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Đơn vị bao gồm: Văn phòng Tung Kuang tại Biên Hòa, Chi nhánh tại Nhơn Trạch và Chi nhánh tại Hải Dương, khoản vay này có hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất từ 2,2 - 3,7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 như sau: Tại Tung Kuang Biên Hòa: 685.316,81 USD

Tại Tung Kuang Hải Dương: 1.055.874,78 USD.

b) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số STVN097 - 14. Khoản vay này dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 4.000.000 USD, lãi suất 2,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là 1.368.116,88 USD.

c) Là khoản vay tín dụng USD không có bảo đảm bằng tài sản của Ngân hàng Far East National Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 141008 ngày 02/4/2014. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD được vay để tài trợ nhu cầu mở L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất 2,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là 725.508,09 USD.

d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2014-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là: 966.646,71 USD.

e) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 16/4/2015. Khoản vay trên được dùng để tài trợ hàng tồn kho và các nhu cầu vốn lưu động khác với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày, lãi suất 2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là 1.059.960,42 USD.

f) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số (103)L - 027 ngày 31/12/2014. Khoản vay trên được dùng cho việc mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay 2,5%/năm. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là 350.000 USD.

g) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon được dùng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Đơn vị bao gồm: Văn phòng Tung Kuang tại Biên Hòa, Chi nhánh tại Nhơn Trạch và Chi nhánh tại Hải Dương với hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 2,2 – 3%/năm. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là: Tung Kuang Nhơn Trạch : 685.484,21 USD

Tung Kuang Hải Dương : 2.788.356,03 USD.

### **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

h) Là khoản vay dài hạn bằng USD Công ty TNHH Thương mại Samco của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là 2.300.000 USD.

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>55.724.405.946</b>	<b>55.724.405.946</b>	<b>67.548.014.693</b>	<b>67.548.014.693</b>
- Công ty TNHH Golden Top International	12.757.170.117	12.757.170.117	22.635.115.892	22.635.115.892
- Công ty Bloomy International L.L.C	14.721.516.880	14.721.516.880	16.802.515.795	16.802.515.795
- Công ty TNHH Liên Hòa	2.842.147.000	2.842.147.000	-	-
- Công ty TNHH TungYang	184.809.189	184.809.189	284.313.150	284.313.150
- Công ty TOPSKY	5.600.107.734	5.600.107.734	5.343.373.610	5.343.373.610
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	19.618.655.026	19.618.655.026	22.482.696.246	22.482.696.246
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>55.724.405.946</b>	<b>55.724.405.946</b>	<b>67.548.014.693</b>	<b>67.548.014.693</b>

**c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)	14.721.516.880	14.721.516.880	16.802.515.795	16.802.515.795
- Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con	184.809.189	184.809.189	284.313.150	284.313.150
<b>Cộng</b>		<b>14.906.326.069</b>	<b>14.906.326.069</b>	<b>17.086.828.945</b>	<b>17.086.828.945</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số phải thu đầu năm</b>	<b>Số phải nộp đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải thu cuối kỳ</b>	<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.870.956.003	3.046.674.118	-	824.281.885
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	9.412.081.009	9.412.081.009	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	935.873.140	935.873.140	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.844.907	1.974.642.823	3.293.133.148	3.237.569.740	1.216.171.698	1.961.533.022
- Thuế thu nhập cá nhân	16.309.025	38.011.466	236.116.425	187.174.428	14.247.325	84.891.763
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	1.000.024.103	987.999.311	-	12.024.792
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.301.153.932</b>	<b>2.012.654.289</b>	<b>18.748.183.828</b>	<b>17.807.371.746</b>	<b>1.230.419.023</b>	<b>2.882.731.462</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.801.211.724</b>	<b>10.509.031.400</b>
- Chi phí lãi vay	9.114.787.617	9.900.794.076
- Các khoản trích trước khác	686.424.107	608.237.324
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.801.211.724</b>	<b>10.509.031.400</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.050.892.286</b>	<b>360.879.285</b>
- Kinh phí công đoàn	23.085.659	17.018.420
- Bảo hiểm xã hội	11.740.700	45.687.693
- Bảo hiểm y tế	865.010	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	81.384.000	81.384.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.816.917	216.789.172
+ Hàng tạm nhập	688.400.000	199.448.320
+ Các đối tượng khác	245.416.917	17.340.852
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.050.892.286</b>	<b>360.879.285</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>21.692.488.174</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>61.462.357.539</b>	<b>332.738.188.823</b>
Tăng vốn trong năm trước	24.378.310.000	-	-	-	24.378.310.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	42.337.029.538	42.337.029.538
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	8.029.586.784	2.676.528.928	(49.945.177.640)	(39.239.061.928)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>268.177.770.000</b>	<b>29.722.074.958</b>	<b>8.460.412.038</b>	<b>53.854.209.437</b>	<b>360.214.466.433</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(307.958.446)	(307.958.446)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	6.533.772.657	2.177.924.219	(10.889.621.095)	(2.177.924.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>268.177.770.000</b>	<b>36.255.847.615</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>42.656.629.896</b>	<b>357.728.583.768</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Rich International L.L.C	203.902.512.000	76	203.902.512.000	76
Vốn góp của các cổ đông khác	64.275.258.000	24	64.275.258.000	24
<b>Cộng</b>	<b>268.177.770.000</b>	<b>100</b>	<b>268.177.770.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	268.177.770.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	268.177.770.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.817.777	26.817.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	248.512,87	234.837,37
Ngoại tệ các loại		
- USD	845.709,84	1.691.754,01
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.407.919.626	1.407.919.626

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.077.923.360	1.681.612.173
- Doanh thu bán thành phẩm	422.438.818.059	481.782.350.706
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.058.703.569	2.031.358.473
<b>Cộng</b>	<b>426.575.444.988</b>	<b>485.495.321.352</b>

Doanh thu đối với bên liên quan:

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
- Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con	12.866.414.163

**02. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	954.524.516	1.695.323.105
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	386.602.851.790	441.267.909.286
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.612.962.590	914.378.443
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	939.489.930	263.108.787
<b>Cộng</b>	<b>390.109.828.826</b>	<b>444.140.719.621</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661.142.180	2.560.523.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.620.530	87.751.174
<b>Cộng</b>	<b>964.762.710</b>	<b>2.648.274.650</b>

**04. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Lãi tiền vay	3.881.245.664	4.430.786.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.985.637.778	1.170.016.665
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.578.168.305	749.770.254
<b>Cộng</b>	<b>9.445.051.747</b>	<b>6.350.573.155</b>

**05. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Thu thanh lý tài sản cố định	29.090.909	-
- Thu nhập từ bán phế liệu	852.775.326	642.209.172
- Thu nhập khác	36.918.109	36.159.983
<b>Cộng</b>	<b>918.784.344</b>	<b>678.369.155</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Chi phí thanh lý phế liệu	94.320.000	478.440.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	192.540.006	192.540.006
- Các khoản phạt hành chính	189.134.580	2.983.720.784
- Các khoản khác	242.536.864	813.022.843
<b>Cộng</b>	<b>718.531.450</b>	<b>4.467.723.633</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>22.271.389.938</b>	<b>21.436.783.590</b>
- Chi phí vật liệu quản lý	944.427.653	1.885.080.337
- Chi phí nhân viên quản lý	9.233.392.888	7.120.373.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	641.690.679	555.798.321
- Chi phí lixăng	4.171.389.649	4.404.350.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.652.791	140.696.646
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.792.836.278	7.330.484.601
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>2.929.015.379</b>	<b>2.918.709.389</b>
- Chi phí nhân viên	400.091.940	165.882.581
- Chi phí quảng cáo	1.695.797.886	2.457.873.863
- Chi phí vận chuyển	22.127.274	7.833.759
- Chi phí khác	810.998.279	287.119.186
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.200.405.317</b>	<b>24.355.492.979</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3.136.266.715	3.239.528.569
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	156.866.433	-
<b>Cộng</b>	<b>3.293.133.148</b>	<b>3.239.528.569</b>

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.402.116.778	386.589.551.700
- Chi phí nhân công	34.094.309.364	29.060.023.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.198.486.906	12.907.282.060
- Chi phí lixăng	4.171.389.649	4.193.101.397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.942.444.148	32.275.966.422
- Chi phí khác bằng tiền	13.545.529.299	14.946.205.197
<b>Cộng</b>	<b>385.354.276.144</b>	<b>479.972.130.600</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	11.239.476.546	12.178.997.984

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

#### 02. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
Tiền lương	649.606.000	636.609.000
Tiền thưởng	44.014.000	-
<b>Cộng</b>	<b>693.620.000</b>	<b>636.609.000</b>

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### **Bên liên quan**

Công ty Bloomy International L.L.C

Công ty TNHH Tung Yang

##### **Mối quan hệ**

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C</b>		
- Chi phí lixăng	4.171.389.649	4.193.101.397
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.866.414.163	18.885.530.264
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	392.925.454	399.251.772

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
- Phải thu khách hàng	37.354.897.800	42.949.574.729
- Trả trước cho người bán	55.997.370	55.997.370
<b>Cộng phải thu</b>	<b><u>37.410.895.170</u></b>	<b><u>43.005.572.099</u></b>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C</b>		
- Phải trả người bán	14.721.516.880	16.802.515.795
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
- Phải trả người bán	184.809.189	284.313.150
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>14.906.326.069</u></b>	<b><u>17.086.828.945</u></b>

### 03. Thay đổi chính sách kế toán

Trong kỳ, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### **Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực thương mại: Mua, bán các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...
- Lĩnh vực dịch vụ: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Thương mại</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Dịch vụ gia công</b>	<b>Cộng</b>
<b>Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.077.923.360	422.438.818.059	3.058.703.569	426.575.444.988
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.039.633.042	420.896.424.524	1.854.465.614	423.790.523.180
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	38.290.318	1.542.393.535	1.204.237.955	2.784.921.808
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	92.625.128	36.299.843.608	262.832.051	36.655.300.787
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	61.254.739	24.005.769.498	173.815.780	24.240.840.017
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.505.603.331	590.046.857.854	4.272.283.589	595.824.744.774
- Tài sản không phân bổ				114.674.834.989
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.505.603.331</b>	<b>590.046.857.854</b>	<b>4.272.283.589</b>	<b>710.499.579.763</b>
- Nợ phải trả bộ phận	871.782.600	341.652.129.201	2.473.760.796	344.997.672.597
- Nợ phải trả không phân bổ				7.773.323.398
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>871.782.600</b>	<b>341.652.129.201</b>	<b>2.473.760.796</b>	<b>352.770.995.995</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
<b>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.681.612.173	481.782.350.706	2.031.358.473	485.495.321.352
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.635.555.956	468.587.231.791	1.975.723.358	472.198.511.105
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	46.056.217	13.195.118.915	55.635.115	13.296.810.247
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	164.202.190	47.043.972.707	198.353.411	47.406.528.308
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	58.930.238	16.883.529.302	71.186.710	17.013.646.249
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.162.216.581	619.475.645.963	2.611.920.301	624.249.782.845
- Tài sản không phân bổ				102.066.974.906
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.162.216.581</b>	<b>619.475.645.963</b>	<b>2.611.920.301</b>	<b>726.316.757.751</b>
- Nợ phải trả bộ phận	1.329.381.573	380.868.186.899	1.605.869.990	383.803.438.462
- Nợ phải trả không phân bổ				6.183.732.194
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.329.381.573</b>	<b>380.868.186.899</b>	<b>1.605.869.990</b>	<b>389.987.170.656</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	<u>Trong lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Ngoài lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ này</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	389.008.132.417	37.567.312.571	426.575.444.988
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	543.352.117.276	52.472.627.498	595.824.744.774
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	33.427.170.433	3.228.130.354	36.655.300.787
<b>Kỳ trước</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	427.777.244.222	57.718.077.130	485.495.321.352
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	550.035.891.320	74.213.891.525	624.249.782.845
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	41.770.606.525	5.635.921.783	47.406.528.308

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.674.834.989	-	89.237.150.011	-	114.674.834.989	89.237.150.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.836.276.781	-	214.102.602.005	-	158.836.276.781	214.102.602.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>273.511.111.770</b>	<b>-</b>	<b>303.339.752.016</b>	<b>-</b>	<b>273.511.111.770</b>	<b>303.339.752.016</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	55.724.405.946	67.548.014.693	55.724.405.946	67.548.014.693
Vay và nợ	261.791.052.039	342.960.746.961	261.791.052.039	342.960.746.961
Chi phí phải trả	9.801.211.724	10.509.031.400	9.801.211.724	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	1.015.200.917	298.173.172	1.015.200.917	298.173.172
<b>Cộng</b>	<b>328.331.870.626</b>	<b>421.315.966.226</b>	<b>328.331.870.626</b>	<b>421.315.966.226</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	55.724.405.946	-	-	55.724.405.946
Vay và nợ	211.547.552.039	50.243.500.000	-	261.791.052.039
Chi phí phải trả	9.801.211.724	-	-	9.801.211.724
Các khoản phải trả khác	1.015.200.917	-	-	1.015.200.917
<b>Cộng</b>	<b>278.088.370.626</b>	<b>50.243.500.000</b>	<b>-</b>	<b>328.331.870.626</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	67.548.014.693	-	-	67.548.014.693
Vay và nợ	285.296.846.961	57.663.900.000	-	342.960.746.961
Chi phí phải trả	10.509.031.400	-	-	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	298.173.172	-	-	298.173.172
<b>Cộng</b>	<b>363.652.066.226</b>	<b>57.663.900.000</b>	<b>-</b>	<b>421.315.966.226</b>

### 08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 6 tháng đầu năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	153.115.629	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Ký quỹ, ký cước ngắn hạn	2.000.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Quỹ dự phòng tài chính	8.460.412.038	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

## **10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Anh**

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

**Liu Chien Hung**